

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN DỊCH VỤ

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Giá dịch vụ tuyển sinh			
1.1	Dịch vụ đăng ký thi học bổng	1 SV/1 lần	200,000	
1.2	Dịch vụ xét tuyển	1 SV/1 lần	200,000	
2	Học phí			Đợt nộp học phí đầu tiên khi nhập học SV nộp học phí kỳ định hướng và 1 mức tiếng Anh chuẩn bị
2.1	Học phí cho sinh viên nhập học mới năm 2026			Các thí sinh thuộc Khu vực 1 tốt nghiệp THPT năm 2026 được ưu đãi 30% học phí tại phụ lục này, đồng thời vẫn được xét duyệt các loại học bổng ưu đãi khác theo quy định dựa trên học phí áp dụng cho Khu vực 1
2.1.0	Học phí kỳ định hướng	1 kỳ	9,170,000	Có 01 kỳ định hướng
2.1.1	Học phí tiếng anh chuẩn bị	1 mức	9,170,000	Có 6 mức TA, xếp lớp tùy trình độ
2.1.2	Học phí các học kỳ chuyên ngành			
2.1.2.1	Chuyên ngành Ngôn ngữ, Du lịch nhà hàng, Quản trị khách sạn, ngành Luật			
	Từ học kỳ 1 đến học kỳ 3	1 kỳ	15,480,000	
	Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6	1 kỳ	16,460,000	
	Từ học kỳ 7 đến học kỳ 9	1 kỳ	17,540,000	
2.1.2.2	Các chuyên ngành còn lại			
	Từ học kỳ 1 đến học kỳ 3	1 kỳ	22,120,000	
	Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6	1 kỳ	23,520,000	
	Từ học kỳ 7 đến học kỳ 9	1 kỳ	25,060,000	
2.2	Học phí cho sinh viên cũ			Học phí của các sinh viên cũ áp dụng theo quy định tài chính năm 2025
3	Các loại dịch vụ khác			
3.0	Dịch vụ xét duyệt hồ sơ chương trình học trước trả sau	1 SV/1 lần	200,000	
3.1	Giáo trình			
3.1.1	Giáo trình chuyên ngành		n/a	Sinh viên mượn thư viện
3.1.2	Giáo trình Tiếng Anh dự bị, giáo trình Tiếng Nhật		n/a	Sinh viên mượn thư viện
3.2	Học phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và học phí học lại	
3.3	Dịch vụ thi lại kỳ thi thẩm định chất lượng môn Online FPT-Coursera	1 SV/1 lần	2,650,000	
3.4	Dịch vụ phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
3.5	Dịch vụ làm lại thẻ sinh viên, thư viện	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học. Nếu mất phải nộp tiền làm lại thẻ
3.6	Tiền trả chậm tài liệu			
3.6.1	Tiền trả chậm tài liệu (tối đa bằng giá trị tài liệu)	1 ngày	5,000	
3.6.2	Tiền làm mất hoặc làm hư hại tài liệu	1 quyển	giá nhập tài liệu	
3.7	Dịch vụ xác nhận			
3.7.0	Dịch vụ xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.7.1	Dịch vụ làm bảng điểm theo yêu cầu Dịch vụ cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm chi phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.7.2	Dịch vụ làm phó bản bằng tốt nghiệp (trong trường hợp bị mất bằng chính)	1 bản	100,000	
3.7.3	Dịch vụ xét tốt nghiệp & cấp bằng sớm	1 bản	5,300,000	SV được cấp bằng (nếu đủ điều kiện) trong vòng 3 tuần
3.8	Dịch vụ nhập học lại sau khi bị Dropout	1 SV/1 lần	2,650,000	
3.9	Dịch vụ chuyển ngành, chuyên ngành	1 SV/1 lần	2,650,000	
3.10	Dịch vụ chuyển đổi tín chỉ	1 SV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và học phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu tiền dịch vụ nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.11	Dịch vụ ở KTX	1 giường /1 kỳ	4,400,000	1. Đã bao gồm 660.000đ chi phí sử dụng 200 số điện và 12 số nước sinh hoạt cả kỳ theo định mức 2. Trường hợp sử dụng điện vượt định mức SV sẽ phải nộp tiền dịch vụ phụ trội 2.500đ/1 số điện và nếu sử dụng nước vượt định mức sẽ phải nộp tiền dịch vụ phụ trội 13.000đ/1 số nước. Không bù trừ điện, nước sử dụng cho nhau. 3. Giá dịch vụ phụ trội được tính theo kỳ, thông báo theo tháng. SV nộp tiền dịch vụ phụ trội cùng tiền dịch vụ KTX kỳ mới. Giá dịch vụ phụ trội của phòng được chia đều cho các SV trong phòng. 4. Giá dịch vụ ký túc xá có hiệu lực kể từ học kỳ Fall năm học 2026-2027 cho tất cả các sinh viên theo học tại cơ sở